CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 299/CTĐT Về việc công bố thông tin điều chỉnh báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 theo kết luận của kiểm toán Nhà nước	*Vĩnh Long, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**
Mã chứng khoán: BTU
Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Nguyễn Trung Trực, P. An Hội, tỉnh Vĩnh Long
Điện thoại liên hệ: (0275) 3826 358
E-mail: ctdt_bt@yahoo.com Website: http://www.congtrinhdothibentre.vn
Loại thông tin công bố:

☑ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Ngày 09/11/2026, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (Công ty) nhận được kết luận của Kiểm toán nhà nước khu vực IX (KTNN) về việc kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre năm 2025.

Theo đó Công ty thực hiện điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính (BCTC) riêng và hợp nhất năm 2025 được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập theo thông báo kết quả kiểm toán của KTNN.

Do KTNN chỉ điều chỉnh số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng nên Công ty phải điều chỉnh tương ứng với Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo Báo cáo tài chính đính kèm.

Việc điều chỉnh số liệu BCTC kiểm toán năm 2025 được thực hiện cho số liệu đầu kỳ năm 2026, các số liệu trên BCTC Quý I và BCTC 6 tháng đầu năm, Quý 3 năm 2026 giữ nguyên không thay đổi.

Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

+ Đối với Bảng cân đối kế toán: điều chỉnh phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, dự phòng phải trả ngắn hạn, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

+ Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: điều chỉnh doanh thu bán hàng và cung cấp cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán, thu nhập khác, chi phí thuế TNDN.

Báo cáo tài chính đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 09/11/2026 tại đường dẫn: http://www.congtrinhdothibentre.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu: TK.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 điều chỉnh theo Thông báo kết luận của KTNN.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 1300113091 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
P. AN HỘI - T. VĨNH LONG

Nguyễn Tấn Vũ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

ĐOÀN THỊ THANH

Digitally signed by ĐOÀN THỊ THANH
DN: C=VN, CN=ĐOÀN THỊ THANH, L=Phường An Hội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE, ST=VĨNH LONG, UID=CCCD:083183002174, title=Người phụ trách quản trị
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.09 10:49:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
ĐIỀU CHỈNH THEO THÔNG BÁO KẾT LUẬN SỐ 693/TB-KVIX
NGÀY 18/9/2026 CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**103.079.983.666**	**100.562.445.760**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**21.710.690.313**	**28.788.215.426**
111	1. Tiền		3.710.690.313	11.288.215.426
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	17.500.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**5.000.000.000**	**6.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	5.000.000.000	6.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**65.209.968.407**	**58.935.776.965**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	74.824.687.811	65.198.648.477
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	838.691.917	1.699.109.677
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.547.044.561	2.095.982.235
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(12.000.455.882)	(10.057.963.424)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**11.008.863.419**	**6.584.556.898**
141	1. Hàng tồn kho		11.125.320.155	6.584.556.898
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(116.456.736)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**150.461.527**	**253.896.471**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	109.856.954	133.906.266
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	40.604.573	119.990.205
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**12.587.355.902**	**12.691.122.690**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**11.424.129.836**	**11.741.081.974**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	11.424.129.836	11.741.081.974
222	*- Nguyên giá*		*39.018.676.622*	*37.752.809.444*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(27.594.546.786)*	*(26.011.727.470)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**30.641.969**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	30.641.969	-
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.132.584.097**	**950.040.716**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	1.132.584.097	950.040.716
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**115.667.339.568**	**113.253.568.450**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C- NỢ PHẢI TRẢ**		**50.464.553.808**	**48.787.944.704**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**50.464.553.808**	**48.787.944.704**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	9.088.158.771	4.294.333.772
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	910.272.834	1.055.388.046
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	7.128.712.927	2.545.820.098
314	4. Phải trả người lao động	V.14	22.883.094.085	12.328.341.309
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	816.651.345	806.585.294
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	316.588.584	20.755.771.383
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.17	1.680.770.652	4.484.161.815
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	7.640.304.610	2.517.542.987
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**D- VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**65.202.785.760**	**64.465.623.746**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.19	**65.202.785.760**	**64.465.623.746**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		22.264.525.689	18.444.150.495
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.938.260.071	10.021.473.251
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*63.105.289*	*3.347.796.405*
421b	*- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay*		*6.875.154.782*	*6.673.676.846*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**115.667.339.568**	**113.253.568.450**

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	LÊ VĂN VŨ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**122.788.034.155**	**106.753.894.280**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**122.788.034.155**	**106.753.894.280**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	88.754.198.124	76.421.804.351
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**34.033.836.031**	**30.332.089.929**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.158.246.812	563.564.598
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	17.588.419.301	16.949.372.082
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17.603.663.542**	**13.946.282.445**
31	12. Thu nhập khác	VI.5	739.301.985	543.469.922
32	13. Chi phí khác		29.067.310	23.154.924
40	**14. Lợi nhuận khác**		**710.234.675**	**520.314.998**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**18.313.898.217**	**14.466.597.443**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	3.960.364.151	2.110.216.055
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**14.353.534.066**	**12.356.381.388**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		14.353.534.066	12.356.381.388
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.7	**2.205**	**2.834**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.8	**2.205**	**2.834**

Vĩnh Long, ngày 03 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	LÊ VĂN VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**18.313.898.217**	**14.466.597.443**
	2. Điều chỉnh các khoản		**3.991.040.144**	**5.959.417.658**
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.697.645.589	2.739.977.096
03	- Các khoản dự phòng		2.613.619.208	3.749.797.644
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.320.224.653)	(530.357.082)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**22.304.938.361**	**20.426.015.101**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.210.509.451)	(25.265.025.527)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.540.763.257)	4.254.418.060
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		1.921.908.786	14.822.283.769
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(158.494.069)	762.549.289
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.700.644.257)	(1.060.701.325)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.530.000	94.353.833
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.417.560.459)	(1.327.689.498)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***209.405.654***	***12.706.203.702***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.411.335.420)	(6.216.347.074)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		161.977.841	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(71.000.000.000)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.158.246.812	530.357.082
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(91.110.767)***	***(11.685.989.992)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(64.545.455)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.195.820.000)	(3.597.910.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(7.195.820.000)***	***(3.662.455.455)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)**		**(7.077.525.113)**	**(2.642.241.745)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**28.788.215.426**	**31.430.457.171**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	V.1	**21.710.690.313**	**28.788.215.426**

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	LÊ VĂN VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Điều chỉnh theo thông báo kết luận số 693/TB-KVIX ngày 18/9/2026
của kiểm toán nhà nước

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre – Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre – Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ công ích đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh;
- Duy tu bảo trì cầu đường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu cácloại và trồng hoa, cây cảnh;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.
Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 190 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là143 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính củaTập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốcđảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhấtbao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhấtcủa các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí chung trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

- ***Nguyên tắc đánh giá:***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

- ***Phương pháp khấu hao áp dụng:***

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trảvà phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Tập đoàn được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;

kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng : công trình xây dựng cơ bản, công trình chiếu sáng, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và

kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Số liệu so sánh

Số liệu cuối năm được trình bày lại một số chỉ tiêu theo thông báo kết luận số 693/TB-KVIX ngày 18/9/2026 của KTNN khu vực IX về việc kiểm toán BCTC năm 2025 như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư Báo cáo	Số dư cuối năm 2025 được trình bày lại	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6=5-4
A-	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**102.137.647.594**	**103.079.983.666**	**942.336.072**
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng**	**130**	**65.199.857.675**	**65.209.968.407**	**10.110.732**
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	74.814.577.079	74.824.687.811	10.110.732
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10.076.638.079**	**11.008.863.419**	**932.225.340**
1.	Hàng tồn kho	141	10.193.094.815	11.125.320.155	932.225.340
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**12.587.355.902**	**12.587.355.902**	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**114.725.003.496**	**115.667.339.568**	**942.336.072**
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**49.726.214.048**	**50.464.553.808**	**738.339.760**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**49.726.214.048**	**50.464.553.808**	**738.339.760**
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.743.067.494	7.128.712.927	1.385.645.433
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.680.770.652	2.328.076.325	(647.305.673)
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**64.998.789.448**	**65.202.785.760**	**203.996.312**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**64.998.789.448**	**65.202.785.760**	**203.996.312**
1.	**LNST chưa phân phối**	**421**	**6.734.263.759**	**6.938.260.071**	**203.996.312**
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	63.105.289	63.105.289	-
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*	*6.671.158.470*	*6.875.154.782*	*203.996.312*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Báo cáo	Trình bày lại theo BB. kiểm toán NN	Chênh lệch
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	124.115.256.567	122.788.034.155	(1.327.222.412)
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch**	**10**	**124.115.256.567**	**122.788.034.155**	**(1.327.222.412)**
4.	Giá vốn hàng bán	11	90.333.729.137	88.754.198.124	(1.579.531.013)
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**33.781.527.430**	**34.033.836.031**	**252.308.601**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**17.351.354.941**	**17.603.663.542**	**252.308.601**
11.	Thu nhập khác	31	729.940.196	739.301.985	9.361.789
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**700.872.886**	**710.234.675**	**9.361.789**
14.	**Tổng lợin huận kế toán trước thuế**	**50**	**18.052.227.827**	**18.313.898.217**	**261.670.390**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.902.690.073	3.960.364.151	57.674.078
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**14.149.537.754**	**14.353.534.066**	**203.996.312**
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.148	2.205	57
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.148	2.205	57

c. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo	Trình bày lại theo BB. Kiểm toán NN	Chênhlệch
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**18.052.227.827**	**18.313.898.217**	**261.670.390**
Các khoản dự phòng	03	3.260.924.881	2.613.619.208	(647.305.673)
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(15.200.398.719)	(15.210.509.451)	10.110.732
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.608.537.917)	(4.540.763.257)	(932.225.340)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	593.937.431	1.921.908.786	1.327.971.355

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT : VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	332.536.255	428.262.317
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.378.154.058	10.859.953.109
Các khoản tương đương tiền(*)	18.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	**21.710.690.313**	**28.788.215.426**

(*)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre với lãi suất 2,9%/năm và 3,9%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn(**)	5.000.000.000	5.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

(**)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre với lãi suất là 3,9%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***74.824.687.811***	**65.198.648.477**
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị P.Phú Khương (trước kia là Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre)	37.485.746.065	2.211.383.035
BQL dự án Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long (trước kia là BQL DA. ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre)	12.122.609.757	-
Công ty Cổ phần Xử lý rác thải Bến Tre	10.164.498.070	10.164.498.070
Công ty Cổ phần Đô thị Trà Vinh	2.268.933.160	-
Các đối tượng khác	12.782.900.759	52.822.767.372
Cộng	**74.824.687.811**	**65.198.648.477**

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31/12/2025 với số tiền là 12.186.633.212 đồng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	***733.500.000***	-
Công ty Cổ phần ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	733.500.000	-
Trả trước các khách hàng khác	***105.191.917***	**1.699.109.677**
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Diên Hà	77.691.917	1.459.222.677
Các đối tượng khác	27.500.000	239.887.000
Cộng	**838.691.917**	**1.699.109.677**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khác	***1.547.044.561***	**2.095.982.235**
Phải thu cổ phần hóa(*)	380.942.818	380.942.818
Tạm ứng	662.975.413	1.124.586.000
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	483.555.000	468.868.000
Phải thu khác	19.571.330	121.585.417
Cộng	**1.547.044.561**	**2.095.982.235**

(*)Chi phí thoái vốn nhà nước chưa được quyết toán.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	731.341.883	(53.386.164)	1.218.122.075	-
Công cụ, dụng cụ	69.628.627	(63.070.572)	69.628.627	-
Chi phí SXKD dở dang	10.277.461.368	-	5.248.827.010	-
Hàng hóa	46.888.277	-	47.979.186	-
Cộng	**11.125.320.155**	**(116.456.736)**	**6.584.556.898**	-

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Nămtrước
Số dư đầu năm	**10.057.963.424**	**7.746.163.208**
Trích lập dự phòng	2.035.646.945	2.311.800.216
Hoàn nhập dự phòng	(93.154.487)	-
Số dư cuối kỳ	**12.000.455.882**	**10.057.963.424**

(*)Chi tiết khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Quá hạn trên 3 năm	***11.691.377.048***	-	**7.214.398.574**	-
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	10.164.498.070	-	6.276.170.801	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Công ty Cổ phần Đại Thành	96.412.088	-	96.412.088	-
Xí nghiệp 11 – Chi nhánh Tổng Công ty 319	404.525.605	-	404.525.605	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	651.669.205	-	63.018.000	-
Quá hạn từ 2 năm – dưới 3 năm	***343.677.789***	***103.103.338***	**3.922.154.269**	**1.176.646.281**
Công ty TNHH chế biến thủy sản Hùng vương Bến Tre	46.449.706	13.934.912	-	-
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	-	-	3.888.327.269	1.166.498.181
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	297.228.083	89.168.426	33.827.000	10.148.100
Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm	-	-	196.113.724	98.056.862
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-	-	196.113.724	98.056.862
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	***170.996.105***	***102.491.722***	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựngSố 1 Việt Hưng	84.968.352	59.477.846	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam MêKông	86.027.753	43.013.876	-	-
Cộng	**12.206.050.942**	**205.595.060**	**11.332.666.567**	**1.274.703.143**

(*)Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	93.611.121	18.121.242
Chi phí sửa chữa xe	-	99.827.691
Bảo hiểm xe	14.483.333	15.033.333
Chi phí khác	1.762.500	924.000
Cộng	**109.856.954**	**133.906.266**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	133.906.266	115.586.199
Tăng trong năm	246.152.471	228.284.209
Phân bổ trong năm	(270.201.783)	(209.964.142)
Số cuối năm	**109.856.954**	**133.906.266**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí sửa chữa	521.561.806	137.054.499
Chi phí sử dụng đất	369.440.637	378.793.569
Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	158.199.313	163.060.388
Chi phí đóng mới xe cải tiến	34.763.671	217.054.167
Chi phí khác	48.618.670	54.078.093
Cộng	**1.132.584.097**	**950.040.716**

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	950.040.716	1.730.910.072
Tăng trong năm	657.614.595	340.610.546
Phân bổ trong năm	(475.071.214)	(1.121.479.902)
Số cuối năm	**1.132.584.097**	**950.040.716**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**5.447.965.971**	**1.979.168.545**	**30.249.562.933**	**76.111.995**	**37.752.809.444**
Tăng trong năm	-	-	2.380.693.451	-	2.380.693.451
Mua trong năm	-	-	*2.380.693.451*	-	*2.380.693.451*
Giảm trong năm	-	-	(1.114.826.273)	-	(1.114.826.273)
Số cuối năm	**5.447.965.971**	**1.979.168.545**	**31.515.430.111**	**76.111.995**	**39.018.676.622**
Trong đó:					
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	*2.243.979.634*	*1.575.214.000*	*13.152.528.771*	*76.111.995*	*17.047.834.400*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**4.703.713.784**	**1.833.002.904**	**19.398.898.787**	**76.111.995**	**26.011.727.470**
Tăng trong năm	208.127.050	61.050.647	2.428.467.892	-	2.697.645.589
Khấu hao trongkỳ	*208.127.050*	*61.050.647*	*2.428.467.892*	-	*2.697.645.589*
Giảm trong năm	-	-	(1.114.826.273)	-	(1.114.826.273)
Số cuối năm	**4.911.840.834**	**1.894.053.551**	**20.712.540.406**	**76.111.995**	**27.594.546.786**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***744.252.187***	***146.165.641***	***10.850.664.146***	**-**	***11.741.081.974***
Số cuối năm	***536.125.137***	***85.114.994***	***10.802.889.705***	**-**	***11.424.129.836***

Trong đó, không có tài sản cố định dùng để thế chấp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí dịch vụ thẩm định giá và tư vấn lập hồ sơ thầu mua xe ô tô tải có cần cẩu và xe ô tô 7 chỗ New Mazda.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**-**	-
Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác	***9.088.158.771***	4.294.333.772
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Diên Hà	2.319.967.999	-
Công ty TNHH Xây dựng Thiên Phú Bến Tre	2.862.487.696	364.093.809
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông tạiTiền Giang	641.162.822	708.134.400
Các đối tượng khác	3.264.540.254	3.222.105.563
Cộng	**9.088.158.771**	**4.294.333.772**

Trong đó, số nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 0 đồng.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước các tổ chức và cá nhân khác	***910.272.834***	**1.055.388.046**
Công ty Cổ phầnTập Đoàn Đèo Cả	563.829.794	-
Công ty Cổ phần Đầu tư &Xây dựng Đại Phước An	100.000.000	-
Các đối tượng khác	246.443.040	1.055.388.046
Cộng	**910.272.834**	**1.055.388.046**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.586.339.075	-	5.089.096.992	(3.251.152.002)	3.424.284.065	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	959.481.023	-	3.960.364.151	(2.700.644.257)	2.219.200.917	-
Thuế thu nhập cá nhân		- 119.990.205	1.246.278.473	(1.074.460.528)	51.827.740	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	61.104.259	(101.708.832)		- 40.604.573
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.435.038.930	(1.638.725)	1.433.400.205	-
Cộng	**2.545.820.098**	**119.990.205**	**11.796.882.805**	**(7.134.604.344)**	**7.128.712.927**	**40.604.573**

- ***Thuế giá trị gia tăng:*** Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp:***

+ *Tại công ty mẹ:*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

+ *Tại công ty con:*

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

- ***Tiền thuê đất:*** Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.
- ***Các loại thuế khác:*** Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trảngười lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	22.883.094.085	12.328.341.309
Cộng	**22.883.094.085**	**12.328.341.309**

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển rác tháng	284.991.076	343.730.859
Chi phí quà tết cho nhân viên	182.300.000	-
Chi phí nhân công công trình	143.462.700	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	205.897.569	462.854.435
Cộng	**816.651.345**	**806.585.294**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức, cá nhân khác	***316.588.584***	**20.755.771.383**
Kinh phí công đoàn	88.558.872	67.118.107
Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng	217.161.712	217.161.712
Phải trả cổ tức	10.868.000	6.688.000
Khoán thu Dịch vụ vệ sinh phải nộp Ngân sách		20.464.803.564
Cộng	**316.588.584**	**20.755.771.383**

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành công trình	**1.680.770.652**	**604.396.458**
Đường giao thông, hàng rào, hệ thống chiếu sáng thuộc dự án Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, xã Phú Lễ huyện Ba Tri	*602.588.247*	-
Cung cấp và trồng cỏ, cây cảnh quan sân bay Long Thành	*442.147.929*	-
Thi công sửa chữa cảnh quan trên địa bàn thành phố Bến Tre năm 2025	*163.125.865*	-
Thi công xây dựng hệ thống chiếu sáng tại khu vực nút giao và các cầu trên tuyến thuộc dự án: Đường gom đường vào cầu Rạch Miễu	*140.179.850*	-
Các công trình khác	*332.728.761*	*604.396.458*
Chi phí thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện Châu Thành từ nhà máy xử lý rác Bến Tre về bãi rác An Hiệp, Ba Tri(*)		635.124.210
Khác		3.244.641.147
Cộng	**1.680.770.652**	**4.484.161.815**

(*)Chi phí thu gom, vận chuyển rác bao gồm chi phí máy và nhân công ước tính để vận chuyển rác từ NM xử lý rác Bến Tre về bãi rác An Hiệp, Ba Tri. Công ty chưa thể thực hiện giai đoạn sự cố môi trường.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.895.342.498	5.135.002.409	10.530.000	(801.954.000)	6.238.920.907
Quỹ phúc lợi	234.124.060	570.555.822	-	(114.110.000)	690.569.882

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	388.076.429	710.813.821	-	(388.076.429)	710.813.821
Cộng	**2.517.542.987**	**6.416.372.052**	**10.530.000**	**(1.304.140.429)**	**7.640.304.610**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối năm
Số dư đầu năm trước	**36.000.000.000**	**14.060.446.897**	**7.801.747.928**	**57.862.194.825**
Tăng trong năm	-	4.383.703.598	12.356.381.388	16.740.084.986
- Lợi nhuận sau thuế	-	*4.383.703.598*	*12.356.381.388*	*16.740.084.986*
Giảm trong năm	-	-	(10.136.656.065)	(10.136.656.065)
Số dư cuối năm trước	**36.000.000.000**	**18.444.150.495**	**10.021.473.251**	**64.465.623.746**
Số dư đầu năm nay	**36.000.000.000**	**18.444.150.495**	**10.021.473.251**	**64.465.623.746**
Tăng trong năm	-	3.820.375.194	14.353.534.066	18.173.909.260
- Lợi nhuận sau thuế	-	*3.820.375.194*	*14.353.534.066*	*18.173.909.260*
Giảm trong năm	-	-	(17.436.747.246)	(17.436.747.246)
Số dư cuối năm nay	**36.000.000.000**	**22.264.525.689**	**6.938.260.071**	**65.202.785.760**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban Nhân dân tỉnhVĩnh Long (đại diện vốn góp Nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	-
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	-
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	-
Cộng	**36.000.000.000**	**100,00%**	**36.000.000.000**	**-**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối năm	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
+ *Vốn góp cuối kỳ*	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.436.747.246	*10.136.656.065*
+ *Chia cổ tức cho cổ đông*	*7.200.000.000*	*3.600.000.000*
+ *Tạm trích quỹ khen thưởng*	*5.135.002.409*	*1.564.632.951*
+ *Tạm trích quỹ phúc lợi*	*570.555.822*	*200.243.087*
+ *Tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành*	*710.813.821*	*388.076.429*
+ *Tạm trích quỹ đầu tư phát triển*	*3.820.375.194*	*4.383.703.598*

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.600.000*	*3.600.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.600.000*	*3.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	22.264.525.689	18.444.150.495
Cộng	**22.264.525.689**	**18.444.150.495**

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực không quá 50 năm và đơn giá thuê đất được ổn định 05 năm, hết thời hạn ổn định cơ quan thuế sẽ điều chỉnh lại đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo theo quy định của Nhà nước. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	135.348.576	113.128.000
Trên 1 năm đến 5 năm	676.742.880	452.512.000
Trên 5 năm	2.267.088.651	2.008.022.000
Cộng	**3.079.180.107**	**2.573.662.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thi công công trình	33.670.307.523	25.547.943.835
Doanh thu dịch vụ công ích	89.033.053.503	81.025.248.827
Doanh thu khác	84.673.129	180.701.618
Cộng	**122.788.034.155**	**106.753.894.280**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thi công công trình	31.851.243.325	22.590.060.918
Giá vốn dịch vụ công ích	56.729.174.193	53.828.460.219
Giá vốn hoạt động khác	173.780.606	3.283.214
Cộng	**88.754.198.124**	**76.421.804.351**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi Ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	12.821.947.747	10.912.877.910
Chi phí vật liệu quản lý	-	8.040.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.448.356	103.111.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.036.352	601.546.144
Thuế, phí, lệ phí	57.591.786	5.000.000
Chi phí dự phòng	2.051.556.230	2.311.800.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.894.455	169.355.096
Chi phí bằng tiền khác	2.238.944.375	2.837.641.411
Cộng	**17.588.419.301**	**16.949.372.082**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	171.339.630	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	441.039.400	535.986.520
Các khoản khác	126.922.955	7.483.402
Cộng	**739.301.985**	**543.469.922**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN phải nộp trong năm của các Công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Nămtrước
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	3.333.733.266	1.598.490.543
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	626.630.885	511.725.512
Cộng	**3.960.364.151**	**2.110.216.055**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**14.353.534.066**	**12.356.381.388**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.416.372.052)	(2.152.952.467)
+Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)	*(6.416.372.052)*	(2.152.952.467)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuậnhoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**7.937.162.014**	**10.203.428.921**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân Trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.205**	**2.834**

(*)Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2025.

8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Nămtrước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.937.162.014	10.203.428.921
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.937.162.014	10.203.428.921
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.600.000	3.600.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.205**	**2.834**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.687.918.650	26.115.884.242
Chi phí nhân công	49.995.081.007	38.649.599.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.697.645.589	2.739.977.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.505.914.902	8.979.143.469
Chi phí khác	9.765.337.570	14.197.107.780
Cộng	**110.651.897.718**	**90.681.712.435**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Trong năm 2025, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương:

		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	***Chứcvụ***		
Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	-	253.428.044
Nguyễn Tấn Vũ	Chủ tịch HĐQT	892.800.000	481.647.777
Trịnh Văn Đấu	Trưởng ban Kiểm soát	748.800.000	384.362.760
Lê Văn Vũ	Tổng Giám đốc	839.334.973	428.574.585
Nguyễn Thanh Bình	PhóTổngGiám đốc	707.648.504	400.673.357
Huỳnh Thanh Hải	PhóTổng Giám đốc	707.648.504	94.317.799
Trần Thị Vân Nghi	Kếtoán trưởng	686.365.842	377.271.196
Cộng		**4.582.597.823**	**2.420.275.518**

Thù lao:

		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	***Chứcvụ***		
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	62.400.000	73.200.000
Đào Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	62.400.000	73.200.000
Võ Minh Hùng	Thành viên BKS	48.000.000	57.000.000
Nguyễn Hữu Thuần	Thành viên BKS	24.000.000	57.000.000
Phạm An Huy	Thành viên BKS	24.000.000	-
Huỳnh Thanh Hải	Thư ký - Ngườiquảntrị	-	24.000.000
Đoàn Thị Thanh	Thư ký - Ngườiquảntrị	36.000.000	18.000.000
Cộng		**256.800.000**	**302.400.000**

Cổ tức:

		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	***Chứcvụ***		
Nguyễn Tấn Vũ	Chủ tịch HĐQT	95.000.000	47.500.000
Lê Văn Vũ	Tổng Giám đốc	97.660.000	48.830.000
Nguyễn Thanh Bình	PhóTổng Giám đốc	950.000	10.450.000
Huỳnh Thanh Hải	PhóTổng Giám đốc	23.560.000	11.780.000
Trịnh Văn Đấu	Trưởng ban Kiểm soát	190.000	95.000
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	7.220.000	3.610.000
Cộng		**224.580.000**	**122.265.000**

3b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh	Giám đốc Công ty này đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre
Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	Giám đốc Công ty này đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
❖ ***Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa***		
- Mua dịch vụ		
+ Mua tài sản cố định	2.407.536.000	2.125.000.000
+ Mua thiết bị sửa chữa xe chuyên dùng	1.059.400.000	529.700.000

Số dư với các bên liên quan khác

Số dư với các bên liên quan khác xem thuyết minh V.4.

4. Báo cáo bộ phận

4a. *Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịchvụkhác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.670.307.523	89.033.053.503	84.673.129	122.788.034.155
Giá vốn hàng bán	31.851.243.325	56.729.174.193	173.780.606	88.754.198.124
Lãigộp	**1.819.064.198**	**32.303.879.310**	**(89.107.477)**	**34.033.836.031**
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.547.943.835	81.025.248.827	180.701.618	106.753.894.280
Giá vốn hàng bán	22.590.060.918	53.828.460.219	3.283.214	76.421.804.351
Lãigộp	**2.957.882.917**	**27.196.788.608**	**177.418.404**	**30.332.089.929**

4b. *Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàncho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát

sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn.

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	LÊ VĂN VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
ĐIỀU CHỈNH THEO THÔNG BÁO KẾT LUẬN SỐ 693/TB-KVIX
NGÀY 18/9/2026 CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm theo BB. KTNN	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**91.145.667.033**	**87.181.393.129**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**19.353.126.221**	**25.406.251.865**
111	1. Tiền		1.353.126.221	8.406.251.865
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	17.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**5.000.000.000**	**6.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	5.000.000.000	6.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**57.316.825.135**	**51.050.034.093**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	65.500.384.039	56.286.303.963
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	761.000.000	1.599.109.677
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	2.519.848.990	2.661.885.785
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(11.464.407.894)	(9.497.265.332)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**9.371.435.351**	**4.490.775.036**
141	1. Hàng tồn kho		9.487.892.087	4.490.775.036
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(116.456.736)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**104.280.326**	**234.332.135**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	63.675.753	114.341.930
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	40.604.573	119.990.205
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**17.584.201.399**	**17.516.011.109**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**11.424.129.836**	**11.565.970.393**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	11.424.129.836	11.565.970.393
222	*- Nguyên giá*		*36.541.881.764*	*35.276.014.586*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(25.117.751.928)*	*(23.710.044.193)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**30.641.969**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	30.641.969	
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**		**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.11	5.000.000.000	5.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.129.429.594**	**950.040.716**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	1.129.429.594	950.040.716
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**108.729.868.432**	**104.697.404.238**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm theo BB. KTNN	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C- NỢ PHẢI TRẢ**		**46.595.308.932**	**42.885.271.417**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**46.595.308.932**	**42.885.271.417**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	11.160.093.427	1.709.997.388
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	821.278.320	1.055.388.046
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	6.091.433.458	1.944.270.773
315	4. Phải trả người lao động	V.15	20.150.848.176	11.079.869.330
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	536.542.788	759.105.373
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	304.401.012	20.745.632.080
322	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.18	1.074.542.596	3.721.826.322
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	6.456.169.155	1.869.182.105
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**D- VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**62.134.559.500**	**61.812.132.821**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.20	**62.134.559.500**	**61.812.132.821**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		19.196.299.429	15.790.659.570
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.938.260.071	10.021.473.251
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*63.105.289*	*3.110.241.574*
421b	*- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay*		*6.875.154.782*	*6.911.231.677*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**108.729.868.432**	**104.697.404.238**

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	LÊ VĂN VŨ

M.S.D.N: 1300113091 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
P. AN HỘI - T. VĨNH LONG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay theo BB. Kiểm toán Nhà nước	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**107.094.298.668**	**84.594.104.064**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**107.094.298.668**	**84.594.104.064**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	77.756.412.186	57.846.821.716
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**29.337.886.482**	**26.747.282.348**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.105.945.720	1.555.265.241
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	15.277.681.915	14.956.685.133
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.166.150.287**	**13.345.862.456**
31	11. Thu nhập khác	VI.5	423.206.343	84.256.649
32	12. Chi phí khác		26.621.195	32.723.793
40	**13. Lợi nhuận khác**		**396.585.148**	**51.532.856**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**16.562.735.435**	**13.397.395.312**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	3.333.733.266	1.598.490.543
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.229.002.169**	**11.798.904.769**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.7	-	-
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.7	-	-

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	LÊ VĂN VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025 theo BB. Kiểm toán NN	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	V.20	**16.562.735.435**	**13.397.395.312**
	2. Điều chỉnh các khoản		**686.392.861**	**4.580.103.543**
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.9	2.522.534.008	2.556.479.840
03	- Các khoản dự phòng		(563.684.428)	3.550.395.464
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.272.456.719)	(1.526.771.761)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**17.249.128.296**	**17.977.498.855**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.936.159.769)	(23.333.274.389)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.997.117.051)	3.008.997.254
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		649.457.775	14.689.241.973
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(128.722.701)	726.655.188
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(2.217.036.850)	(800.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.530.000	94.353.833
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.130.118.440)	(1.054.645.653)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***499.961.260***	***11.308.827.061***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.411.335.420)	(6.216.347.074)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		161.977.841	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(71.000.000.000)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	1.892.090.675	2.593.204.753
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***642.733.096***	***(9.623.142.321)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(64.545.455)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(7.195.820.000)	(3.597.910.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(7.195.820.000)***	***(3.662.455.455)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)**		**(6.053.125.644)**	**(1.976.770.715)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**25.406.251.865**	**27.383.022.580**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	V.1	**19.353.126.221**	**25.406.251.865**

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 11 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	LÊ VĂN VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Điều chỉnh theo thông báo kết luận số 693/TB-KVIX ngày 18/9/2026 của kiểm toán Nhà nước

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ công ích đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh;
- Duy tu bảo trì cầu đường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳsản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động củaCông ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty con

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 166 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 129 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban TổngGiámđốc Công tyđảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí chung trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

- ***Nguyên tắc đánh giá:***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

- ***Phương pháp khấu hao áp dụng:***

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố địnhtheo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10năm
Phương tiện vận tải	06 – 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặtđể phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trảvà phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công tyđược quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Số liệu so sánh

Số liệu cuối năm được trình bày lại một số chỉ tiêu theo thông báo kết luận số 693/TB-KVIX ngày 18/9/2026 của KTNN khu vực IX về việc kiểm toán BCTC năm 2025 như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư cuối năm 2025 theo báo cáo	Số dư cuối năm 2025 trình bày lại theo BB. kiểm toán nhà nước	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6=5-4
A-	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**90.203.330.961**	**91.145.667.033**	**942.336.072**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng**	**130**	57.306.714.403	57.316.825.135	**10.110.732**
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	65.490.273.307	65.500.384.039	10.110.732
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8.439.210.011**	**9.371.435.351**	**932.225.340**
1.	Hàng tồn kho	141	8.555.666.747	9.487.892.087	932.225.340
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**17.584.201.399**	**17.584.201.399**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**107.787.532.360**	**108.729.868.432**	**942.336.072**
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**45.856.969.172**	**46.595.308.932**	**738.339.760**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**45.856.969.172**	**46.595.308.932**	**738.339.760**
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.705.788.025	6.091.433.458	1.385.645.433
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.721.848.269	1.074.542.596	(647.305.673)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư cuối năm 2025 theo báo cáo	Số dư cuối năm 2025 trình bày lại theo BB. kiểm toán nhà nước	Chênh lệch
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**61.930.563.188**	**62.134.559.500**	**203.996.312**
I.	Vốn chủ sở hữu	410	**61.930.563.188**	**62.134.559.500**	**203.996.312**
1	LNST chưa phân phối năm nay	421	6.734.263.759	6.938.260.071	203.996.312
	-LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*	*63.105.289*	*63.105.289*	
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421b*	*6.671.158.470*	*6.875.154.782*	*203.996.312*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**107.787.532.360**	**108.729.868.432**	**942.336.072**

b. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kết quả HĐKD báo cáo	Kết quả HĐKD trình bày lại theo BB. kiểm toán NN	Chênhlệch
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	108.421.521.080	107.094.298.668	(1.327.222.412)
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**108.421.521.080**	**107.094.298.688**	**(1.327.222.412)**
4.	Giá vốn hàng bán	11	79.335.943.199	77.756.412.186	(1.579.531.013)
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**29.085.577.881**	**29.337.886.482**	**252.308.601**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**15.913.841.686**	**16.166.150.287**	**252.308.601**
11.	Thu nhập khác	31	412.844.554	423.206.343	9.361.789
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**387.223.359**	**396.585.148**	**9.361.789**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**16.301.065.045**	**16.562.735.435**	**261.670.390**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.276.059.188	3.333.733.266	57.674.078
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**13.025.005.857**	**13.229.002.169**	**203.996.312**

c. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo	Trình bày lại theo BB. Kiểm toán NN	Chênhlệch
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**16.301.065.045**	**16.562.735.435**	**261.670.390**

Các khoản dự phòng	03	83.621.245	(563.684.428)	(647.305.673)
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(8.926.049.037)	(7.502.759.564)	1.423.289.473
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.064.891.711)	(4.997.117.051)	(932.225.340)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(678.513.580)	(783.942.430)	(105.428.850)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT : VND)

1/. Tiềnvà các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	312.016.864	401.767.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.041.109.357	8.004.484.579
Các khoản tương đương tiền(*)	18.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	**19.353.126.221**	**25.406.251.865**

(*)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre với lãi suất 2,9%/năm và 3,9%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn(**)	5.000.000.000	5.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

(**)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre với lãi suất là 3,9%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***65.500.384.039***	***56.286.303.963***
PhòngKinh tế, Hạ tầng và Đô thị P.Phú Khương	35.231.732.391	-
BQL dự án Nông nghiệp tỉnhVĩnh Long (trước kia là BQL DA. ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre)	12.122.609.757	-
Công ty Cổ phần Xử lý rác thải Bến Tre	10.164.498.070	10.164.498.070
Công ty Cổ phần Đô thị Trà Vinh	2.268.933.160	-
Chi cục Môi trường	1.235.594.257	-
Các đối tượng khác	4.477.017.405	46.121.805.893
Cộng	**65.500.384.039**	**56.286.303.963**

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31/12/2025 với số tiền là 11.548.093.502 đồng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	***733.500.000***	
Công ty cổ phần ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	733.500.000	
Trả trước các tổ chức cá nhân khác	**27.500.000**	***1.599.109.677***
Các đối tượng khác	27.500.000	1.599.109.677
Cộng	**761.000.000**	**1.599.109.677**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên có liên quan	***995.466.842***	***781.611.797***
Lợi nhuận được chia từ đầu tư vào Công ty TNHH MTV và Phát triển đô thị Bến Tre	995.466.842	781.611.797
Phải thu các tổ chức cá nhân khác	**1.524.382.148**	**1.880.273.988**
Bảo lãnh tạm ứng thực hiện hợp đồng	468.868.000	468.868.000
Phải thu cổ phần hóa	380.942.818	380.942.818
Tạm ứng	655.000.000	1.009.000.000
Phải thu khác	19.571.330	21.463.170
Cộng	**2.519.848.990**	**2.661.885.785**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Năm trước
Số dư tại ngày 01/01	***9.497.265.332***	7.185.465.116
Trích lập dự phòng	1.967.142.562	2.311.800.216
Hoàn nhập dự phòng		
Số dư tại ngày 31/12 (*)	**11.464.407.894**	**9.497.265.332**

(*) Chi tiết khoản dự phòng :

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Quá hạn trên 3 năm	***11.223.833.443***	-	***6.746.854.969***	-
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	10.164.498.070	-	6.276.170.801	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Công ty Cổ phần Đại Thành	96.412.088	-	96.412.088	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	588.651.205	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm – dưới 3 năm	***343.677.789***	***103.103.338***	***3.922.154.269***	1.176.646.281
Công ty TNHH chế biến thủy sản Hùng vương Bến Tre	46.449.706	13.934.912	-	-
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	-	-	3.888.327.269	1.166.498.181
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	297.228.083	89.168.426	33.827.000	10.148.100

Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm	-	-	***9.804.750***	4.902.375
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-	-	9.804.750	4.902.375
Cộng	**11.567.511.232**	**103.103.338**	**10.678.813.988**	**1.181.548.656**

(*)Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	143.820.323	(53.386.164)	94.535.585	-
Công cụ, dụng cụ	69.628.627	(63.070.572)	69.628.627	
-Chi phí SXKD dở dang(*)	9.227.554.860	-	4.278.631.638	-
Hàng hóa	46.888.277	-	47.979.186	-
Cộng	**9.487.892.087**	**(116.456.736)**	**4.490.775.036**	**-**

(*)Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dở dang công trình cây xanh	6.025.869.696	85.793.552
Dở dang công ích Vệ sinh đô thị	2.056.338.277	3.914.581.308
Dở dang các công trình khác	1.145.346.887	278.256.778
Cộng	**9.227.554.860**	**4.278.631.638**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	63.675.753	14.514.239
Chi phí sửa chữa xe	-	99.827.691
Cộng	**63.675.753**	**114.341.930**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	114.341.930	60.127.762
Tăng trong năm	113.650.000	182.160.209
Phân bổ trong năm	(164.316.177)	(127.946.041)
Sốcuốinăm	**63.675.753**	**114.341.930**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	521.561.806	137.054.499
Chi phí sử dụng đất	369.440.637	378.793.569
Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	158.199.313	163.060.388
Chi phí đóng mới xe cải tiến	34.763.671	217.054.167
Chi phí khác	45.464.167	54.078.093
Cộng	**1.129.429.594**	**950.040.716**

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	950.040.716	1.730.910.072
Tăng trong năm	653.408.595	340.610.546
Phân bổ trong năm	(474.019.717)	(1.121.479.902)
Số cuối năm	**1.129.429.594**	**950.040.716**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**5.036.996.490**	**1.979.168.545**	**28.183.737.556**	**76.111.995**	**35.276.014.586**
Tăng trong năm	-	-	2.380.693.451	-	2.380.693.451
- Mua trong năm	-	-	*2.380.693.451*	-	*2.380.693.451*
Giảm trong năm	-	-	(1.114.826.273)	-	(1.114.826.273)
Số cuối năm theo BBKTNN	**5.036.996.490**	**1.979.168.545**	**29.449.604.734**	**76.111.995**	**36.541.881.764**
Trong đó:					
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	*2.095.865.615*	*1.575.214.000*	*11.648.955.532*	*76.111.995*	*15.396.147.142*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**4.292.744.303**	**1.833.002.904**	**17.508.184.991**	**76.111.995**	**23.710.044.193**
Tăng trong năm	208.127.050	61.050.647	2.253.356.311	-	2.522.534.008
Khấu hao trong kỳ	*208.127.050*	*61.050.647*	*2.253.356.311*	-	*2.522.534.008*
Giảm trong năm	-	-	(1.114.826.273)	-	(1.114.826.273)
Số cuối năm theo BB. KTNN	**4.500.871.353**	**1.894.053.551**	**18.646.715.029**	**76.111.995**	**25.117.751.928**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***744.252.187***	***146.165.641***	***10.675.552.565***	-	***11.565.970.393***
Số cuối năm	***536.125.137***	***85.114.994***	***10.802.889.705***	-	***11.424.129.836***

Trong đó, không có tài sản cố định dùng để thế chấp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí dịch vụ thẩm định giá và tư vấn lập hồ sơ thầu mua xe ô tô tải có cần cẩu và xe ô tô 7 chỗ New Mazda.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
Công ty con	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	**5.000.000.000**	**-**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**-**	**5.000.000.000**

- *Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre với số tiền là 5.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.*
- *Giá trị hợp lý: đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.*
- *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Trường hợp công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.*

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.336.018.514***	275.751.987
Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre	5.336.018.514	275.751.987
Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác	***5.824.074.913***	1.434.245.401
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Diên Hà	2.319.967.999	-
Công ty TNHH Xây dựng Thiên Phú Bến Tre	1.951.128.214	364.093.809
Các đối tượng khác	1.552.978.700	1.070.151.592
Cộng	**11.160.093.427**	**1.709.997.388**

Trong đó, số nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 0 đồng.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	***11.005.486***	-
Cty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	11.005.486	-
Trả trước các tổ chức và cá nhân khác	***810.272.834***	**1.055.388.046**
Công ty Cổ phầnTập Đoàn Đèo Cả	563.829.794	-
Các đối tượng khác	246.443.040	1.055.388.046
Cộng	**821.278.320**	**1.055.388.046**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.257.862.151	-	4.061.628.073	(2.483.542.036)	2.835.948.188	-
Thuế TNDN	686.408.622	-	3.333.733.266	(2.217.036.850)	1.803.105.038	-

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế TNCN	-	119:990.205	1.125.018.842	(986.048.610)	18.980.027	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	61.104.259	(101.708.832)	-	40.604.573
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.435.038.930	(1.638.725)	1.433.400.205	-
Cộng	**1.944.270.773**	**119.990.205**	10.019.523.370	**(5.792.975.053)**	**6.091.433.458**	**40.604.573**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	20.150.848.176	11.079.869.330
Cộng	**20.150.848.176**	**11.079.869.330**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển rác tháng	284.991.076	343.730.859
Chi phí quà tết cho nhân viên	182.300.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	69.251.712	415.374.514
Cộng	**536.542.788**	**759.105.373**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức, cá nhân khác	***304.401.012***	**20.745.632.080**
Kinh phí công đoàn	76.371.300	56.978.804
Cổ tức phải trả	10.868.000	10.868.000
Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng	217.161.712	6.688.000
Phải trả khác	-	20.464.803.564
Cộng	**304.401.012**	**20.745.632.080**

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành công trình	1.074.542.596	265.792.804
Đường giao thông, hàng rào, hệ thống chiếu sáng thuộc dự án Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, xã Phú Lễ huyện Ba Tri	*602.588.247*	-
Cung cấp và trồng cỏ, cây cảnh quan sân bay Long Thành	*442.147.929*	-
Các công trình khác	*29.806.420*	*265.792.804*

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành công trình	1.074.542.596	265.792.804
Đường giao thông, hàng rào, hệ thống chiếu sáng thuộc dự án Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, xã Phú Lễ huyện Ba Tri	*602.588.247*	-
Cung cấp và trồng cỏ, cây cảnh quan sân bay Long Thành	*442.147.929*	-
Chi phí thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện Châu Thành từ nhà máy xử lý rác Bến Tre về bãi rác An Hiệp, Ba Tri(*)	-	635.124.210
Cộng	**1.074.542.596**	**3.721.826.322**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong năm	Sốcuốinăm
Quỹ khen thưởng	1.429.291.177	4.620.375.686	10.530.000	(721.474.000)	5.338.722.863
Quỹ phúc lợi	137.356.488	513.375.076	-	(106.110.000)	544.621.564
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	302.534.440	572.824.728	-	(302.534.440)	572.824.728
Cộng	**1.869.182.105**	**5.706.575.490**	**10.530.000**	**(1.130.118.440)**	**6.456.169.155**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**36.000.000.000**	**11.879.948.946**	**7.801.747.928**	**55.681.696.874**
Tăng trong năm	-	3.910.710.624	11.798.904.769	15.709.615.393
- Lợi nhuận sau thuế	-	*3.910.710.624*	*11.798.904.769*	*15.709.615.393*
Giảm trong năm	-		(9.579.179.446)	(9.579.179.446)
Số cuối năm trước	**36.000.000.000**	**15.790.659.570**	**10.021.473.251**	**61.812.132.821**
Số đầu năm nay	**36.000.000.000**	**15.790.659.570**	**10.021.473.251**	**61.812.132.821**
Tăng trong năm	-	3.405.639.859	13.229.002.169	16.634 642.028
- Lợi nhuận sau thuế	-	*3.405.639.859*	*13.229.002.169*	*16.634.642.028*
Giảm trong năm	-	-	(16.312.215.349)	(16.312.215.349)
Số cuối năm nay	**36.000.000.000**	**19.196.299.429**	**6.938.260.071**	**62.134.559.500**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là :

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long (đại diện vốn góp Nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	-

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	-
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	-
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	-
Cộng	**36.000.000.000**	**100,00%**	**36.000.000.000**	**-**

c. Các giao dịch về vốn của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*36.000.000.000*	36.000.000.000
+ *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
+ *Vốn góp cuối năm*	*36.000.000.000*	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia(*)	16.312.340.349	9.579.179.446
+ *Chia cổ tức cho cổ đông*	*7.200.000.000*	3.600.000.000
+ *Tạm trích quỹ khen thưởng*	*4.620.375.686*	1.589.340.944
+ *Tạm trích quỹ phúc lợi*	*513.375.076*	176.593.438
+ *Tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành*	*572.824.728*	302.534.440
+ *Tạm trích quỹ đầu tư phá ttriển*	*3.405.639.859*	3.910.710.624

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 06 năm 2026.

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.600.000*	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.600.000*	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	19.196.299.429	15.790.659.570
Cộng	**19.196.299.429**	**15.790.659.570**

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực không quá 50 năm và đơn giá thuê đất được ổn định 05 năm, hết thời hạn ổn định cơ quan thuế sẽ điều chỉnh lại đơn giá thuê đất áp dụng

cho thời hạn tiếp theo theo quy định của Nhà nước. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Năm nay	Nămtrước
Từ 1 năm trở xuống	135.348.576	113.128.000
Trên 1 nămđến 5 năm	676.742.880	452.512.000
Trên 5 năm	2.267.088.651	2.008.022.000
Cộng	**3.079.180.107**	**2.573.662.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1. Tổng doanh thu

	Năm nay	Nămtrước
Doanh thu thi công công trình	23.167.719.584	7.944.918.488
Doanh thu dịch vụ công ích	83.841.905.955	76.388.113.958
Doanh thu khác	84.673.129	261.071.618
Cộng	**107.094.298.668**	**84.594.104.064**

1.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan

	Năm nay	Nămtrước
Cho thuê xe tưới	54.919.545	80.370.000
Cộng	**54.919.545**	**80.370.000**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Nămtrước
Giá vốn thi công công trình	22.738.316.718	7.049.037.761
Giá vốn dịch vụ công ích	54.844.314.862	50.714.130.741
Giá vốn hoạt động khác	173.780.606	83.653.214
Cộng	**77.756.412.186**	**57.846.821.716**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Nămtrước
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	995.466.842	1.019.166.628
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.110.478.878	536.098.613
Cộng	**2.105.945.720**	**1.555.265.241**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Nămtrước
Chi phí nhân viên quản lý	10.895.492.214	10.102.531.384
Chi phí vật liệu quản lý	-	8.040.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.637.086	103.111.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.036.352	601.546.144
Thuế, phí, lệ phí	55.591.786	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.983.051.847	1.523.396.632

Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.966.562	153.877.181
Chi phí bằng tiền khác	1.975.906.068	2.461.182.487
Cộng	**15.277.681.915**	**14.956.685.133**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	171.339.630	-
Thu nhập từ việc cho Công ty con thuê đất	14.982.470	27.875.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	206.755.776	51.668.247
Các khoản khác	30.128.467	4.713.402
Cộng	**423.206.343**	**84.256.649**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**16.562.735.435**	13.397.395.312
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	448.256.597	270.115.379
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	*448.256.597*	270.115.379
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	17.010.992.032	13.667.510.691
Thu nhập miễn thuế	(995.466.842)	(1.019.166.628)
Lợi nhuận được chia từ vốn đầu tư vào Công ty con	*(995.466.842)*	*(1.019.166.628)*
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	16.015.525.190	12.648.344.063
Trong đó :		
- Thu nhập hoạt động VSĐT được ưu đãi thuế	-	11.621.831.642
- Thu nhập hoạt động SXKD khác	-	1.026.512.421
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.203.105.038	2.760.337.612
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	(1.162.183.164)
Thuế TNDN các năm trước bổ sung trong năm nay	130.628.228	336.095
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.333.733.266**	**1.598.490.543**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 3.19 điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 củaBộ Tài chính.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.252.179.638	12.281.802.699
Chi phí nhân công	45.062.124.726	33.228.568.070
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.522.534.008	2.556.479.840

Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.496.833.774	9.511.673.021
Chi phí khác	7.998.004.455	12.968.115.044
Cộng	**97.331.676.601**	**70.546.638.674**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Trong năm 2025, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương:

		Năm nay	Năm trước
Họ và tên	***Chức vụ***		
Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT		481.647.777
Nguyễn Tấn Vũ	Chủ tịch HĐQT	892.800.000	
Trịnh Văn Đấu	Trưởng ban Kiểm soát	748.800.000	384.362.760
Lê Văn Vũ	Tổng Giám đốc	839.334.973	428.574.585
Nguyễn Thanh Bình	PhóTổng Giám đốc	707.648.504	400.673.357
Huỳnh Thanh Hải	PhóTổng Giám đốc	707.648.504	94.317.799
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	686.365.842	377.271.196
Cộng		**4.582.597.823**	**2.420.275.518**

Thù lao

Họ và tên	*Chứcvụ*	Năm nay	Nămtrước
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	62.400.000	73.200.000
Đào Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	62.400.000	73.200.000
Võ Minh Hùng	Thành viên BKS	48.000.000	57.000.000
Nguyễn Hữu Thuần	Thành viên BKS	24.000.000	57.000.000
Phạm An Huy	Thành viên BKS	24.000.000	-
Huỳnh Thanh Hải	Thư ký - Ngườiquảntrị	-	24.000.000
Đoàn Thị Thanh	Thư ký - Ngườiquảntrị	36.000.000	18.000.000
Cộng		**256.800.000**	**302.400.000**

Cổ tức:

Họ và tên	*Chứcvụ*	Năm nay	Nămtrước
Nguyễn Tấn Vũ	Chủtịch HĐQT	95.000.000	47.500.000
Lê Văn Vũ	TổngGiámđốc	97.660.000	48.830.000
Nguyễn Thanh Bình	PhóTổngGiámđốc	950.000	10.450.000
Huỳnh Thanh Hải	PhóTổngGiámđốc	23.560.000	11.780.000
Trịnh Văn Đấu	Trưởng ban Kiểmsoát	190.000	95.000
Trần Thị Vân Nghi	Kếtoántrưởng	7.220.000	3.610.000
Cộng		**224.580.000**	**122.265.000**

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Công ty con (sở hữu 100% vốn điều lệ Công ty con)
Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	Giám đốc Công ty này đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Năm nay	Nămtrước
❖ ***Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre***		
- Cung cấp dịch vụ	76.892.217	1.442.549.567
+ Cho thuê xe	*60.411.500*	86.799.600
+ Cho thuê đất	*16.480.717*	30.662.500
+ Sửa chữa cảnh quan phục vụ tết nguyên đán Giáp Thìn	-	1.325.087.467
- Mua dịch vụ	8.538.283.660	2.500.408.165
❖ ***Công ty Cổphần Ô tôchuyêndùngHiệpHòa***		
- Mua hànghóa, dịchvụ, tài sản cố định	2.407.536.000	2.125.000.000
- Chia cổ tức	1.059.400.000	529.700.000

Số dư các bên có liên quan khác :

Chi tiết số dư với các bên liên quan khác xem tại TM số V.4, V.5, V.11, V.12 và V.13

4. *Báo cáo bộ phận*

4a. *Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịchvụkhác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.167.719.584	83.841.905.955	84.673.129	107.094.298.668
Giá vốn hàng bán	22.738.316.718	54.844.314.862	173.780.606	77.756.412.186
Lãi gộp	**429.402.866**	**28.997.591.093**	**(89.107.477)**	**29.337.886.482**
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.944.918.488	76.388.113.958	261.071.618	84.594.104.064
Giá vốn hàng bán	7.049.037.761	50.714.130.741	83.653.214	57.846.821.716
Lãigộp	**895.880.727**	**25.673.983.217**	**177.418.404**	**26.747.282.348**

4b. *Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 11 năm 2026.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ HỒNG MAI	TRẦN THỊ VÂN NGHI	LÊ VĂN VŨ